

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
NGUYỄN CHÍ THANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 02./QĐ-NCT

Quận 12, ngày 02 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

V/v công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS NGUYỄN CHÍ THANH

Căn cứ Quyết định số 191/QĐ-UBND ngày 15 tháng 07 năm 2016 của Ủy ban nhân dân Quận 12, về thành lập Trường Trung học cơ sở Nguyễn Chí Thanh;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018 của Bộ Tài Chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 hướng dẫn về công khai NS đối với đơn vị dự toán NS, tổ chức được NSNN hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 6402/QĐ-UBND-TC ngày 31/10/2023 của Ủy ban nhân dân Quận 12 về việc giao quyền tự chủ về tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công giai đoạn năm 2023-2025;

Căn cứ Quyết định số 9133/QĐ-UBND-TC ngày 20/12/2023 của Ủy ban nhân dân Quận 12, về việc giao dự toán chi ngân sách năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 563/QĐ-NCT ngày 27/12/2023 của Trường Trung học cơ sở Nguyễn Chí Thanh, về việc phê duyệt dự toán thu, chi từ các nguồn thu dịch vụ phục vụ hoạt động giáo dục năm 2024;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu bổ sung dự toán Ngân sách trường THCS Nguyễn Chí Thanh năm 2024 (theo biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận Kế toán và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu.



Lại Thị Bạch Hương

PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP NĂM 2024
(Đính kèm quyết định số 02/QĐ-NCT ngày 02/01/2024)

ĐVT: đồng

Mục	TM	Nội dung	Diễn giải	Số tiền	Ghi chú
6000		Tổng chi ngân sách cấp		11.015.000.000	
		Tiền lương		4.567.372.000	
	6001	Lương theo ngạch bậc	(200,805+2,41+2,41) x 1.800.000 x 12 tháng	4.567.372.000	
	6049	Lương khác			
		KPTK 10% thực hiện điều chỉnh lương để lại đơn vị			
6050		Tiền công trả cho NLĐ TX theo HĐ			
6100	6051	Tiền công khác			
		Phụ cấp lương		1.863.301.779	
	6101	Phụ cấp chức vụ	3,15 x 1.800.000đ x 12 tháng	68.040.000	
	6105	Phụ cấp làm đêm, thêm giờ			
	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	0,2 x 1.800.000đ x 12 tháng	4.320.000	
	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề (PCƯĐ)	59,9432 x 1.800.000đ x 12 tháng	1.330.163.120	
	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc		9.720.000	
		Phụ cấp trách nhiệm TPT, KT, TV	0,45 x 1.800.000đ x 12 tháng	9.720.000	
		Phụ cấp trách nhiệm HDTS			
	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	19,7358 x 1.800.000đ x 12 tháng	434.061.280	
6300	6149	Phụ cấp khác	Hỗ trợ PC GV.TDĐT+viên chức y tế	16.997.379	
		Các khoản đóng góp		1.191.326.221	
	6301	Bảo hiểm xã hội	5.069.473.280đ x 17%	861.810.458	
	6302	Bảo hiểm y tế	5.069.473.280đ x 3%	152.084.198	
	6303	Kinh phí công đoàn	5.069.473.280đ x 2%	101.389.466	
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	5.069.473.280đ x 1%	50.694.733	
	6349	Bảo hiểm tai nạn lao động	5.069.473.280đ x 0,5%	25.347.366	
6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân		3.393.000.000	
	6449	Chi khác	Thu nhập tăng thêm theo NQ03 (hệ số 1,5)	3.393.000.000	CCTL.KTX
6500		Thanh toán dịch vụ công cộng			
	6501	Tiền điện			
	6502	Tiền nước			
	6503	Tiền nhiên liệu			
	6504	Tiền vệ sinh, môi trường			
6550		Vật tư văn phòng			
	6551	Văn phòng phẩm			
	6552	Mua sắm CC-DC văn phòng			
	6599	Vật tư văn phòng khác			Phải chi tiết danh mục
6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc			
	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại)			
	6605	Thuế bao kênh vệ tinh; thuế bao cấp truyền hình; cước phí Internet; thuế đường truyền mạng			
	6606	Tuyên truyền, quảng cáo			
	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện			
6650		Hội nghị			
	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên			
	6657	Các khoản thuê mướn khác			
	6699	Chi phí khác			
6700		Công tác phí			
	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe			
	6702	Phụ cấp công tác phí			
	6703	Tiền thuê phòng ngủ			
	6704	Khoản công tác phí			
6750		Chi phí thuê mướn			
	6751	Thuế phương tiện vận chuyển			

Mục	TM	Nội dung	Diễn giải	Số tiền	Ghi chú
	6757	Thuê lao động trong nước			
	6758	Thuê đào tạo lại cán bộ			
6900		Sửa chữa TS phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình CSHT từ kinh phí thường xuyên			
	6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng			Phải chi tiết danh mục
	6907	Nhà cửa			
	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin			
	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng			
	6921	Đường điện cấp thoát nước			
	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác			
6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn			
	6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng			Phải chi tiết danh mục
	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng			
	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin			
	6999	Tài sản và thiết bị khác			
7000		Chi phí phục vụ chuyên môn của từng ngành			
	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư			
	7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động			
	7049	Chi khác			
7750		Chi khác			
	7761	Chi tiếp khách			
	7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ			
	7799	Chi các khoản khác			

KẾ TOÁN

Cao Trọng Văn



Lai Thị Bạch Hương

DỰ TOÁN THU, CHI NGUỒN THU SỰ NGHIỆP NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 02./QĐ-NCT, ngày 02. / 01. / 2024.)

ĐVT: đồng

Số TT	Nội dung	Số tiền	Thuyết minh
I	Dự toán thu:	7.209.468.700	
1	Thu học phí quy định	1.990.980.000	1.229 hs x 300.000đ x 9 tháng x 60%
2	Thu tiền học phí 2 buổi/ngày	417.860.000	1.229 hs x 200.000đ x 8,5 tháng x 20%
3	Thu tiền tăng cường tiếng Anh	198.483.500	1.229 hs x 95.000đ x 8,5 tháng x 20%
4	Thu tiền công phục vụ bán trú	605.897.000	1.229 hs x 290.000đ x 8,5 tháng x 20%
5	Thu giáo dục kỹ năng sống để lại đơn vị	250.716.000	1.229 hs x 80.000đ x 8,5 tháng x 30%
6	Thu tiền Tin học quốc tế IC3	94.018.500	1.229 hs x 150.000đ x 8,5 tháng x 6%
7	Thu tiền Tiếng Anh liên kết	470.092.500	1.229 hs x 750.000đ x 8,5 tháng x 6%
8	Thu học phí STEM	112.822.200	1.229 hs x 180.000đ x 8,5 tháng x 6%
9	Thu tiền học bơi theo khóa	7.374.000	1000 hs x 120.000đ x 1 khóa x 5%
10	Thu tin học tự chọn khối 9	31.740.000	230 hs x 46.000đ x 5 tháng x 60%
11	Thu tiền CSVN trường tiên tiến	1.253.580.000	1.229 hs x 120.000đ x 8,5 tháng
12	Thu tiền thiết bị vật dụng BT	208.930.000	1.229 hs x 170.000đ
13	Thu chuyển đề ngoại khoá, hoạt động trải nghiệm	1.566.975.000	1.229 hs x 150.000đ x 8,5 tháng
II	Dự toán chi:	7.209.468.700	
1	Phụ cấp lương	86.400.000	
	Phụ cấp trách nhiệm HDTS	32.400.000	0,3 x 1.800.000đ x 05 người x 12 tháng
	Phụ cấp khác (sân bãi thể dục)	54.000.000	3000 tiết x 18.000đ
2	Tiền công trả cho NLĐ TX theo HĐ	673.920.000	
	Tiền công khác	673.920.000	4.680.000đ x 09 người x 12 tháng
3	Các khoản đóng góp	158.371.200	
	Bảo hiểm xã hội	114.566.400	673.920.000đ x 17%
	Bảo hiểm y tế	20.217.600	673.920.000đ x 3%

	Kinh phí công đoàn		13.478.400	673.920.000đ x 2%
	Bảo hiểm thất nghiệp		6.739.200	673.920.000đ x 1%
	Bảo hiểm tai nạn lao động		3.369.600	673.920.000đ x 0,5%
4	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân		138.600.000	
	Trợ cấp tết		133.200.000	1.800.000đ x 74 người
	Hỗ trợ nhân viên y tế		5.400.000	450.000đ x 01 người x 12 tháng
5	Thanh toán dịch vụ công cộng		816.000.000	
	Tiền điện		720.000.000	60.000.000đ x 12 tháng
	Tiền nước		48.000.000	4.000.000đ x 12 tháng
	Tiền nhiên liệu		12.000.000	1.000.000đ x 12 tháng
	Tiền vệ sinh, môi trường		36.000.000	3.000.000đ x 12 tháng
6	Vật tư văn phòng		1.060.000.000	
	Văn phòng phẩm		480.000.000	40.000.000đ x 12 tháng
	Mua sắm CC-DC văn phòng		340.000.000	Tủ sắt bán trú, tủ nhôm kính bán trú, kệ dép, gối, chiếu bán trú, khăn bàn, màn cửa, ly nhựa, ghế nhựa, bàn, ghế ăn bán trú, băng từ, rèm, thảm sân khấu, thảm cỏ xanh, máy xông tinh dầu WC.
	Vật tư văn phòng khác		240.000.000	Mua dụng cụ vệ sinh, wim, chổi, cây lau nhà, thùng rác nhỏ, ly, ghế,... băng rol, băng biểu, phân tro, mực in, mực photo vật tư khác...
7	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc		209.702.500	
	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại)		8.542.500	500.000đ x 12 tháng
	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng		36.000.000	3.000.000đ x 12 tháng
	Tuyên truyền, quảng cáo		45.160.000	4.000.000đ x 12 tháng
	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện		120.000.000	10.000.000đ x 12 tháng
8	Công tác phí		72.000.000	
	Tiền vé máy bay, tàu, xe		5.000.000	
	Phụ cấp công tác phí		2.000.000	
	Tiền thuê phòng ngủ		5.000.000	

	Khoản công tác phí	60.000.000	500.000đ x 10 người x 12 tháng
9	Chi phí thuê mượn	487.500.000	
	Thuê phương tiện vận chuyển	120.000.000	10.000.000đ x 12 tháng
	Thuê lao động trong nước	120.000.000	hợp đồng thời vụ + thỉnh giảng
	Thuê đảo tạo lại cabin bộ	97.500.000	ĐTBD: 1.500.000đ x 65 người
	Thuê mượn khác	150.000.000	Chặt cây, thuê tư vấn dịch vụ đấu thầu, đấu giá, thuê âm thanh, thuê mượn máy móc thiết bị, khám bệnh giáo viên
10	Sửa chữa TS phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình CSHT từ kinh phí thường xuyên	870.000.000	
	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	120.000.000	Sửa chữa Tivi, máy chiếu, bảng tương tác thông minh, màn hình led, thiết bị hệ thống PCCC, hệ thống Camera quan sát, bàn ghế học sinh, hệ thống âm thanh.
	Nhà cửa	150.000.000	Sửa chữa sơn tường phòng học, phòng làm việc, phòng chức năng, sơn nền nhà thi đấu đa năng, sửa chữa chống thấm, chống dột, thay kính cửa ra vào, thay gạch nền, Lavabo nhà WC, bồn rửa tay, vách ngăn, bồn hoa, cửa cổng rào, tường rào...
	Các thiết bị công nghệ thông tin	150.000.000	
	Tài sản và thiết bị văn phòng	150.000.000	Sửa chữa máy in, máy photo, máy lạnh, quạt, thay thế linh kiện, sửa chữa các thiết bị văn phòng
	Đường điện cấp thoát nước	150.000.000	Sửa chữa hệ thống dây điện cũ, hư hỏng, đường truyền internet, camera, hệ thoát nước, hầm cầu...
	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	150.000.000	Sửa nhà kho, nhà tiền chế, nhà xe, tường rào, máy phát điện, máy bơm nước, nhà ăn, cải tạo khu vườn thực hành trải nghiệm NN, chắt tĩa cây xanh, thay thế cây xanh bóng mát, thay cỏ sân vận động mini.
11	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	400.000.000	
	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	100.000.000	01 bộ thiết bị dạy học tối thiểu lớp 9
	Tài sản và thiết bị văn phòng	100.000.000	
	Các thiết bị công nghệ thông tin	100.000.000	
	Tài sản và thiết bị khác	100.000.000	
12	Chi phí phục vụ chuyên môn của từng ngành	2.226.975.000	
	Chi mua hàng hóa, vật tư	150.000.000	
	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	50.000.000	
	Chi khác	460.000.000	Hoạt động giáo dục, khen thưởng học sinh cuối năm học, hoạt động CM khác...
	Chi hoạt động trải nghiệm, ngoại khóa, chuyên đề ...	1.566.975.000	Chuyên đề, hoạt động trải nghiệm, tham quan ngoại khóa

13	Chi khác	10.000.000	
	Chi mua bảo hiểm tài sản và phương tiện	10.000.000	Gói trường học: 01 gói x 10.000.000đ/năm

Ngày 27 tháng 12 năm 2023

KẾ TOÁN

HIỆU TRƯỞNG


Cao Trọng Văn


Lại Thị Bạch Hương

